



CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2019

THÁNG 7 - NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		490.927.494.746	367.190.602.644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	73.201.589.922	162.298.747.456
1. Tiền	111		23.201.589.922	87.298.747.456
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	75.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	-	-
III. Các khoản phải thu	130		226.505.489.191	65.954.059.467
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	168.583.575.957	51.685.732.372
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.659.315.747	13.471.678.346
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.124.287.000	1.124.287.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	50.989.439.581	7.428.997.676
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.851.129.094)	(7.756.635.927)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		189.664.775.180	136.437.198.561
1. Hàng tồn kho	141	V.07	197.809.002.969	142.467.842.065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.07	(8.144.227.789)	(6.030.643.504)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.555.640.453	2.500.597.160
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	1.154.971.704	834.298.763
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17b	400.668.749	1.511.852.317
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	V.17b	-	154.446.080
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109.827.723.735	109.513.775.113
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn khác	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		86.115.122.845	87.513.452.833
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	48.627.083.969	49.289.102.237
- Nguyên giá	222		141.646.034.185	137.956.922.697
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(93.018.950.216)	(88.667.820.460)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-

M.S. D.N. 2019
 GI
 Q.TÂN

- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	37.488.038.876	38.224.350.596
- Nguyên giá	228		43.501.879.669	44.101.879.669
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.013.840.793)	(5.877.529.073)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.974.103.326	12.165.751.825
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	12.974.103.326	12.165.751.825
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02b	3.349.764.000	3.349.764.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.349.764.000)	(3.349.764.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.738.497.564	9.834.570.455
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	5.173.737.937	3.689.801.202
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24	4.559.643.397	5.139.653.023
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b	1.005.116.230	1.005.116.230
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		600.755.218.481	476.704.377.757
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		289.557.664.937	129.979.966.922
I. Nợ ngắn hạn	310		289.557.664.937	129.979.966.922
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	6.176.584.570	3.194.372.285
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.234.416.459	971.811.708
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	9.338.810.111	6.285.774.962
4. Phải trả người lao động	314		14.136.296.599	10.445.077.938
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	8.383.354.588	6.890.794.329
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	174.623.915.644	101.279.797.009
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	72.133.022.517	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.531.264.449	912.338.691
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.18	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	-	-

13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.25	311.197.553.544	346.724.410.835
I. Vốn chủ sở hữu	410		311.197.553.544	346.724.410.835
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.520.414.412	8.520.414.412
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(116.847.528.444)	(99.676.629.549)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.26	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		109.326.216.009	96.202.776.917
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		160.274.781.567	191.754.179.055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		117.220.694.642	103.271.890.218
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.054.086.925	88.482.288.837
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		600.755.218.481	476.704.377.757

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lâm Tuấn Lạc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đoàn Xuân Khánh Quyên

Ngày 15 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc
(Ký, Họ tên)

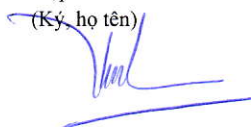


Nguyễn Hoàng Anh

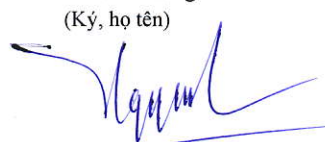
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2/2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	229.717.469.805	212.740.860.812	369.006.612.956	339.040.995.280
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	17.524.236.760	13.567.514.535	25.472.729.246	21.116.036.804
- Chiết khấu thương mại	02A		11.754.807.950	11.884.533.515	17.701.569.636	19.056.662.504
- Giảm giá hàng bán	02B		96.551.810	428.540.020	201.512.810	624.536.000
- Hàng bán bị trả lại	02C		5.672.877.000	1.254.441.000	7.569.646.800	1.434.838.300
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		212.193.233.045	199.173.346.277	343.533.883.710	317.924.958.476
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	154.291.711.433	143.986.077.324	240.735.971.843	227.131.084.828
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		57.901.521.612	55.187.268.953	102.797.911.867	90.793.873.648
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	188.630.127	35.499.321	859.217.088	157.397.463
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.071.678.357	1.275.078.880	1.183.971.036	1.906.598.189
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.046.665.252	1.249.267.015	1.102.673.416	1.838.104.613
8. Chi phí bán hàng	25	VII.12	11.316.414.764	14.774.733.109	18.418.499.282	17.037.598.757
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.12	13.022.188.205	9.688.708.753	24.193.666.333	24.238.703.360
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		32.679.870.413	29.484.247.532	59.860.992.304	47.768.370.805
11. Thu nhập khác	31	VII.6	848.550.922	1.608.090.672	1.239.497.758	2.019.688.569
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.526.865.458	349.358.719	2.139.134.651	418.925.419
13. Lợi nhuận khác : (40=31-32)	40		(678.314.536)	1.258.731.953	(899.636.893)	1.600.763.150
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50=30+40)	50		32.001.555.877	30.742.979.485	58.961.355.411	49.369.133.955
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	8.975.444.577	5.337.781.645	11.583.425.214	6.895.080.028
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(2.252.055.022)	(1.926.069.439)	580.009.626	(1.532.118.980)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60=50-51-52)	60		25.278.166.322	27.331.267.279	46.797.920.571	44.006.172.907
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-		

Lập biểu
(Ký, họ tên)


Lâm Tuấn Lạc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đoàn Xuân Khánh Quyền

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2019
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

CÔNG TY
CỔ PHẦN
GIỒNG CÂY TRỒNG
MIỀN NAM
Q. TÂN BÌNH - T. P. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		207.115.775.067	360.647.518.774
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(242.770.668.283)	(331.572.778.843)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.091.355.165)	(22.981.152.740)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.102.673.416)	(1.838.104.613)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.571.207.990)	(5.852.692.520)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38.176.700.806	21.784.686.134
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(77.945.143.488)	(42.223.952.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(107.188.572.469)	(22.036.476.641)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.713.176.663)	(9.369.404.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		788.711.468	124.915.215
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.924.465.195)	(9.244.489.585)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(17.170.898.895)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		84.629.897.694	98.220.772.254
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.496.875.177)	(37.958.828.560)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.947.587.800)	(26.913.380.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.014.535.822	33.348.562.794
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(89.098.501.842)	2.067.596.568
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		162.298.747.456	67.281.542.657
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.344.308	547.345
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		73.201.589.922	69.349.686.570

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2019

Lập biểu


(Ký, họ tên)



Lâm Tuấn Lạc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đoàn Xuân Khánh Quyên

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hoàng Anh

**Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM**
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P.1, Q.Tân Bình, Tp.HCM

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.

Lần thứ hai ngày 17 tháng 08 năm 2007.

Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.

Lần thứ tư ngày 07 tháng 06 năm 2011.

Lần thứ năm ngày 06 tháng 09 năm 2011.

Lần thứ sáu ngày 26 tháng 05 năm 2014.

Lần thứ bảy ngày 02 tháng 07 năm 2014.

Lần thứ tám ngày 09 tháng 01 năm 2017.

Lần thứ chín ngày 09 tháng 05 năm 2018.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: “Southern Seed Corporation”. Tên viết tắt của Công ty là “SSC”.

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 12 năm 2010, với Quyết định số 261/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 492.940 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.992.367 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 0 cổ phần.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty có các chi nhánh, trạm, trại như sau:

+ Chi nhánh Hà Nội, đặt tại số 14 ngõ 489 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội (Đang trong quá trình làm thủ tục giải thể CN)

+ Chi nhánh Miền Trung Cụm Công Nghiệp Tráng Nhật II, xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

+ Chi nhánh Trạm Giống cây trồng Củ Chi, đặt tại Xã Phước Thạnh, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.



+ Chi Nhánh Trại Giống cây trồng Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.

+ Chi Nhánh Trạm Giống cây trồng Cai Lậy, đặt tại Phường Nhị Mỹ, Thị Xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

+ Chi Nhánh Trại Giống cây trồng Lâm Hà, đặt tại Xã Tân Văn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng.

+ Chi Nhánh Trại Giống Cây Trồng Tân Hiệp đặt tại xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.

+ Chi Nhánh Trung tâm Nghiên cứu Giống Cây Trồng Miền Nam đặt tại xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh (đã ngưng hoạt động)

+ Chi nhánh Trà Vinh, đặt tại Lô C Đường số 1, Khu Công Nghiệp Long Đức, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh, Việt Nam

+ Chi Nhánh tại Vương Quốc Cambodia tại số 56AL – Street 230 – Sangkak Boeang Salang, Khan Toul Kork – Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

- Công ty có các công ty con như sau:

+ Công ty cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.

- Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại. Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : là công ty hoạt động lĩnh vực nông nghiệp nên chu kỳ sản xuất kinh doanh theo mùa vụ

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Vào ngày 30 tháng 07 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học Công nghệ TP.Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh Nghiệp Khoa Học và Công Nghệ (“KH&CN”). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên :

(i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KN&CN; và

(ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo.

- Tuy nhiên, thời gian và thuế suất ưu đãi công ty chỉ được thực hiện theo công văn số 13258/CT-TTHT ngày 21/12/2015 của Cục Thuế TP. HCM, cụ thể như sau :

(i) Thuế suất thuế TNDN 10% từ ngày 30/07/2012 đến hết năm 2016

(ii) Giảm 50% thuế TNDN từ năm 2013 đến hết năm 2018

- Năm 2019 Công ty không còn được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền, cho từng tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" , Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung cho Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

3- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:	
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
+ Thiết bị quản lý	3 – 6 năm
+ Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất	10 – 20 năm
+ Phần mềm kế toán	3 năm
+ Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn	Không trích khấu hao

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung cho Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bán quyền phải trả và chi phí phải trả khác.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ và chênh lệch do phát hành thêm cổ
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
 - + Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.
 - + Lợi nhuận sau khi trích lập khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.
 - + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống và nhập khẩu uỷ thác;

- Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

10- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thực hiện theo quy định tại luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

12- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty trích quỹ tiền lương theo mức lợi nhuận trước thuế năm 2019.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Quý 2 năm nay	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	126.296.365	182.854.156
- Tiền gửi ngân hàng	23.075.293.557	87.115.893.300
- Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	75.000.000.000
Cộng	73.201.589.922	162.298.747.456
02- Các khoản đầu tư tài chính	Quý 2 năm nay	Đầu năm
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
Cộng	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con	3.349.764.000	3.349.764.000
Cộng	3.349.764.000	3.349.764.000
03- Các khoản phải thu của khách hàng	Quý 2 năm nay	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng		
- Cục Trồng Trọt	50.931.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	89.670.592.623	34.292.504.340
b) Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan		-
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam	5.695.483.334	16.012.099.339
Cộng	168.583.575.957	66.203.382.979
04- Các khoản phải thu khác	Quý 2 năm nay	Đầu năm
- Tạm ứng tiền lương và thưởng	1.524.836.564	3.524.836.564
- Tạm ứng CP sản xuất, khảo nghiệm	2.037.621.610	1.772.497.672
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.005.116.230	1.181.116.230
- Phải thu từ các bên có liên quan	43.870.243.794	468.188.697
- Công ty CP Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam	468.188.697	468.188.697
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam	41.000.000.000	
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam	2.402.055.097	
- Thù Lao Hội đồng quản trị	40.263.860	-
- Phải thu ngắn hạn khác	2.511.357.523	1.920.560.088
Cộng	50.989.439.581	8.867.199.251
05- Tài sản thiếu chờ xử lý	Quý 2 năm nay	Đầu năm
- Tiền	-	-
- Hàng tồn kho	-	-
- Tài sản cố định (TSCĐ)	-	-
- Tài sản khác	-	-
Cộng	-	-

06- Nợ xấu

Quý 2 năm nay	Đầu năm
-	-
-	-

07- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
- Công cụ, dụng cụ trong kho
- Chi phí SXKD dở dang
- Thành phẩm tồn kho

Quý 2 năm nay	Đầu năm
13.012.940.752	10.145.079.599
862.848.864	847.887.962
-	121.418.560
180.900.702.948	141.417.493.779
3.032.510.405	2.511.078.973

Cộng giá gốc hàng tồn kho

197.809.002.969	155.042.958.873
------------------------	------------------------

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)

(8.144.227.789)	(6.030.643.504)
-----------------	-----------------

Giá trị thuần có thể thực hiện được

189.664.775.180	149.012.315.369
------------------------	------------------------

08- Xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí chuyển quyền sử dụng đất
- Khác

Quý 2 năm nay	Đầu năm
12.974.103.326	12.165.751.825
-	0

Cộng

12.974.103.326	12.165.751.825
-----------------------	-----------------------

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	83.849.678.204	34.334.173.324	16.312.357.050	3.460.714.119	137.956.922.697
- Mua trong năm	989.537.000	2.653.010.397	1.020.000.000	-	4.662.547.397
- Thanh lý, nhượng bán	-	71.874.000	901.561.909	-	973.435.909
Số dư cuối quý	84.839.215.204	36.915.309.721	16.430.795.141	3.460.714.119	141.646.034.185
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	48.962.004.464	24.094.709.728	12.836.132.519	2.774.973.749	88.667.820.460
- Khấu hao trong năm	3.105.444.171	1.468.782.128	552.245.928	170.142.438	5.296.614.665
- Thanh lý, nhượng bán	-	43.923.000	901.561.909	-	945.484.909
Số dư cuối quý	52.067.448.635	25.519.568.856	12.486.816.538	2.945.116.187	93.018.950.216
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	34.887.673.740	10.239.463.596	3.476.224.531	685.740.370	49.289.102.237
- Tại ngày cuối quý	32.771.766.569	11.395.740.865	3.943.978.603	515.597.932	48.627.083.969

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	38.680.205.845	4.070.000.000	1.351.673.824	44.101.879.669
- Thanh lý, nhượng bán	-	600.000.000	-	600.000.000
Số dư cuối quý	38.680.205.845	3.470.000.000	1.351.673.824	43.501.879.669
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.186.381.060	823.937.519	867.210.494	5.877.529.073
- Khấu hao trong năm	119.491.716	153.500.004	73.320.000	346.311.720
- Thanh lý, nhượng bán	-	210.000.000	-	210.000.000
Số dư cuối quý	4.305.872.776	767.437.523	940.530.494	6.013.840.793
Giá trị còn lại của TSCĐVH				
- Tại ngày đầu năm	34.493.824.785	3.246.062.481	484.463.330	38.224.350.596
- Tại ngày cuối quý	34.374.333.069	2.702.562.477	411.143.330	37.488.038.876

	Quý 2 năm nay	Đầu năm
13- Chi phí trả trước		
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí nghiên cứu giống	-	-
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Công cụ , dụng cụ	1.154.971.704	1.184.991.926
- Khác	-	-
Cộng	1.154.971.704	1.184.991.926
b) Chi phí trả trước dài hạn		0
- Chi phí nghiên cứu giống	-	-
- Chi phí sửa chữa cải tạo	5.173.737.937	1.857.670.948
- Tiền thuê đất	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí khác	-	-
Cộng	5.173.737.937	1.857.670.948
14- Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn	-	-
15- Vay và thuê tài chính ngắn hạn	Quý 2 năm nay	Đầu năm
- Ngân Hàng Vietcombank Chi Nhánh Kỳ Đồng	56.064.010.071	-
- Ngân Hàng Vietinbank - Chi Nhánh Bắc Sài Gòn	16.069.012.446	-
Cộng	72.133.022.517	-
16- Phải trả người bán	Quý 2 năm nay	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	5.856.138.009	2.777.605.755
Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Nguyễn Thái Hoàng	2.583.799.880	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.272.338.129	2.777.605.755
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	320.446.561	1.239.000
- Công ty CP Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam	1.239.000	1.239.000
Công ty cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	319.207.561	-
Cộng	6.176.584.570	2.778.844.755

	Quý 2 năm nay	Đầu năm
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a) Phải nộp		
- Thuế GTGT phải nộp	3.421.036	7.042.978
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.288.759.997	6.276.542.773
- Thuế thu nhập cá nhân	46.629.078	9.232.189
Cộng	9.338.810.111	6.292.817.940
b) Phải thu		
- Thuế GTGT được khấu trừ	400.668.749	1.518.895.295
- Các loại thuế khác	-	154.446.080
Cộng	400.668.749	1.673.341.375
18- Chi phí phải trả ngắn hạn	Quý 2 năm nay	Đầu năm
- Hỗ trợ chi phí vận chuyển	-	20.248.000
- Hỗ trợ chi phí chuyển tiền	3.694.363	3.137.432
- Chi phí phải trả tiền bản quyền	4.275.854.079	3.898.960.029
- Chi phí phải trả khác	4.103.806.146	3.383.976.398
	8.383.354.588	7.306.321.859
19- Chi phí phải trả khác	Quý 2 năm nay	Đầu năm
a) Chi phí phải trả ngắn hạn khác		
- Cổ tức phải trả	27.068.996.600	-
- Tạm ứng từ Quỹ Thách thức Doanh nghiệp Việt Nam (“VBCF”)	0	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	152.719.057	913.317.410
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	55.023.860	542.767.056
- Kinh phí công đoàn	96.776.000	212.441.964
- Các khoản phải trả phải nộp khác	147.250.400.127	127.433.760.694
<i>CTY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ DAEWON THỦ ĐỨC</i>	23.816.250.000	23.816.250.000
<i>Chênh lệch CPSX chung giữa định mức và thực tế</i>	5.084.577.927	-
<i>Phải trả CKTM, HTVC</i>	12.376.961.627	16.134.800.809
<i>CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NHÀ CANTAVIL</i>	76.183.750.000	76.183.750.000
<i>Các khoản phải trả khác</i>	29.788.860.573	832.861.844
Cộng	174.623.915.644	129.102.287.124
b) Các khoản phải trả dài hạn khác	0	-
Cộng	0	0
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Quý 2 năm nay	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.559.643.397	1.599.136.706
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	4.559.643.397	1.599.136.706



25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	149.923.670.000	8.520.414.412	(99.676.629.549)	91.821.065.807	148.414.067.958	299.002.588.628
- Lãi trong năm trước				9.702.214.794	92.482.288.837	102.184.503.631
- Tăng khác					13.796.936.839	13.796.936.839
- Giảm vốn trong năm trước				5.320.503.684	62.939.114.579	68.259.618.263
Số dư cuối năm trước	149.923.670.000	8.520.414.412	(99.676.629.549)	96.202.776.917	191.754.179.055	346.724.410.835
Số dư đầu năm nay	149.923.670.000	8.520.414.412	(99.676.629.549)	96.202.776.917	191.754.179.055	346.724.410.835
- Tăng vốn trong năm nay					46.797.920.571	46.797.920.571
- Tăng khác			(17.170.898.895)			(17.170.898.895)
- Tăng khác (NQ01/ĐHĐCĐ)				13.872.343.326		13.872.343.326
- Giảm vốn trong năm nay. Bao gồm:					78.277.318.059	75.106.058.846
+Cổ tức, lợi nhuận đã trả (lũy kế đến 30/06/2019)					54.067.420.000	54.067.420.000
+Quỹ đầu tư PT					13.872.343.326	13.872.343.326
+Quỹ Khen thưởng					3.222.253.306	3.222.253.306
+ Quỹ Phúc lợi					3.920.163.447	
+Thù lao HĐQT & BKS					1.288.926.902	1.288.926.902
+Thưởng Ban Điều hành vượt KH 2018					1.906.211.078	1.906.211.078
- Giảm khác				748.904.234	-	748.904.234
Số dư cuối quý này	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	109.326.216.009	160.274.781.567	315.117.716.991

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
-Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
-Vốn góp của các đối tượng khác	149.923.670.000	149.923.670.000	-	149.923.670.000	149.923.670.000	-
Cộng	149.923.670.000	149.923.670.000	-	149.923.670.000	149.923.670.000	-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	149.923.670.000	149.923.670.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả (lũy kế đến 30/06/2019)	54.067.420.000	27.033.710.000

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông năm 2018
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Quý 2 năm nay Năm trước

-
-

e) Cổ phiếu

	Quý 2 năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.992.367	14.992.367
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.992.367	14.992.367
+ Cổ phiếu phổ thông	14.992.367	14.992.367
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.720.582	1.475.512
+ Cổ phiếu phổ thông (**)	1.475.512	1.475.512
+ Cổ phiếu phổ thông (***)	245.070	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.271.785	13.516.855
+ Cổ phiếu phổ thông	13.271.785	13.516.855
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.

(**) Thu hồi cổ phiếu thưởng của CBNCV không thực hiện đúng theo cam kết của QĐ số 05/QĐ-HĐQT ngày 23/05/2007 với số lượng : 48.462 cổ phiếu

(***) Mua lại cổ phiếu phổ thông theo quyết định số: 05/NQ-HĐQT ngày 26/3/2019 Với số lượng: 500,000 cổ phiếu

f) Các quỹ của doanh nghiệp

	Quý 2 năm nay	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	109.326.216.009	91.821.065.807
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 Năm nay	Quý 2 năm trước
- Doanh thu hàng hoá	1.562.255.841	1.680.196.600
- Doanh thu thành phẩm	228.155.213.964	211.059.436.939
- Doanh thu dịch vụ	-	1.227.273
Cộng	229.717.469.805	212.740.860.812

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2 Năm nay	Quý 2 năm trước
- Chiết khấu thương mại	11.754.807.950	11.884.533.515
+ CKTM hàng hoá	2.400.000	-
+ CKTM thành phẩm	11.752.407.950	11.884.533.515
- Giảm giá hàng bán	96.551.810	428.540.020
+ GGHB hàng hoá	2.868.300	-
+ GGHB thành phẩm	93.683.510	428.540.020
- Hàng bán bị trả lại	5.672.877.000	1.254.441.000
+ HBBTL hàng hoá	-	-
+ HBBTL thành phẩm	5.672.877.000	1.254.441.000
Cộng	17.524.236.760	13.567.514.535

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 Năm nay	Quý 2 năm trước
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm hàng hóa	1.556.987.541	1.680.196.600
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm thành phẩm	210.636.245.504	197.491.922.404
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	1.227.273
Cộng	212.193.233.045	199.173.346.277

3- Giá vốn hàng bán

	Quý 2 Năm nay	Quý 2 năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.709.802.020	1.042.107.215
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	152.581.909.413	142.943.970.109
Cộng	154.291.711.433	143.986.077.324

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 Năm nay	Quý 2 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	188.630.127	35.135.196
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	364.125
Cộng	188.630.127	35.499.321

5- Chi phí tài chính

	Quý 2 Năm nay	Quý 2 năm trước
- Lãi tiền vay	1.046.665.252	1.249.267.015
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.914.205	6.758.750
- Chi phí tài chính khác	98.900	19.053.115
Cộng	1.071.678.357	1.275.078.880

6- Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý 2 Năm nay	Quý 2 năm trước
- Các khoản khác	848.550.922	1.608.090.672
Cộng	848.550.922	1.608.090.672
7- Chi phí khác (Mã số 32)	Quý 2 Năm nay	Quý 2 năm trước
- Các khoản khác	1.526.865.458	349.358.719
Cộng	1.526.865.458	349.358.719
8 - Chi phí bán hàng (Mã số 24)	Quý 2 Năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí nhân viên	3.263.474.483	2.722.262.648
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	161.084.311	1.576.116.971
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.072.745	39.395.483
- Chi phí khấu hao TSCĐ	39.423.021	39.423.021
- Chi phí bảo hành	8.119.000	15.663.640
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.376.943.300	6.278.316.007
- Chi phí bằng tiền khác	4.454.297.904	4.103.555.339
Cộng	11.316.414.764	14.774.733.109
Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Quý 2 Năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí nhân viên	6.809.935.751	5.797.118.708
- Chi phí nguyên vật liệu	294.340.395	272.464.857
- Chi phí đồ dùng văn phòng	141.566.315	201.092.342
- Chi phí khấu hao và hao mòn	377.401.305	479.466.002
- Thuế, phí và lệ phí	362.694.884	901.918.124
- Chi phí dự phòng	1.292.931.806	(1.595.569.332)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.893.513.507	1.762.829.449
- Chi phí khác	1.849.804.242	1.869.388.603
Cộng	13.022.188.205	9.688.708.753
9- Chi phí thuế sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 Năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	83.718.461.683	155.854.108.681
- Chi phí nhân viên	2.120.510.232	3.745.862.108
- Chi phí nhân viên phân xưởng	6.014.331.872	10.847.478.742
- Chi phí khấu hao và hao mòn	2.149.804.121	3.828.745.161
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.224.071.186	21.930.246.841
- Chi phí khác	1.108.048.045	2.313.643.130
	96.335.227.139	198.520.084.663
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 Năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.975.444.577	5.337.781.645
Cộng	8.975.444.577	5.337.781.645
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 2 Năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	(2.252.055.022)	(1.926.069.439)
Cộng	(2.252.055.022)	(1.926.069.439)

VII- Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty, chi nhánh và các công ty con là nghiên cứu sản xuất kinh doanh giống cây trồng, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	TP. HCM	Hà Nội	Miền Trung	Khác	Cộng
Doanh thu thuần từ khách hàng bên ngoài	328.673.332.135	-	14.860.551.575	-	343.533.883.710
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Cộng	328.673.332.135	-	14.860.551.575	-	343.533.883.710
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả của bộ phận (lãi gộp)	97.075.357.585	-	5.722.554.282	-	102.797.911.867
Chi phí không phân bổ	37.823.410.810	-	2.480.567.513	2.308.187.292	42.612.165.615
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính					
- Thu nhập tài chính	186.805.493	-	20.835.451	651.576.144	859.217.088
- Chi phí tài chính	1.071.678.357	-	594.154	111.698.525	1.183.971.036
- Lợi nhuận khác	(707.962.718)	-	20.409.182	(212.083.357)	(899.636.893)
- Thuế TNDN	8.975.444.577	-	-	2.607.980.637	11.583.425.214
- Thuế TNDN hoãn lại	(2.252.055.022)	-	-	2.832.064.648	580.009.626
Lợi nhuận sau thuế	50.935.721.638	-	3.282.637.248	(7.420.438.315)	46.797.920.571
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	500.264.504.532	(58.391.061.390)	11.873.272.737	84.057.797.815	537.804.513.694
Tài sản thuế hoãn lại	4.559.643.397	-	-	-	4.559.643.397
Tổng tài sản	504.824.147.929	(58.391.061.390)	11.873.272.737	84.057.797.815	542.364.157.091
Nợ phải trả của bộ phận	279.163.040.085	(58.391.061.390)	1.056.327.618	9.338.297.234	231.166.603.547
Chi phí khấu hao	5.642.926.385				5.642.926.385

VIII- Quản lý rủi ro:

1. Rủi ro thị trường:

1.1. Rủi ro tiền tệ:

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”) và đồng Nhân dân tệ (“CNY”)

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và CNY như sau:

Tài sản tài chính	Tại ngày 30/06/2019					
	Tiền gốc ngoại tệ			Tương đương VNĐ		
	USD	EUR	CNY	USD	EUR	CNY
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	14.584,03	1,48	-	340.537.102	40.225	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	14.584,03	1,48	-	340.537.102,00	40.225,00	-
Nợ tài chính						
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-	-	-
Mức rủi ro tiền tệ	14.584,03	1,48	-	340.537.102,00	40.225,00	-

Tại ngày 30/06/2019 nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là 34053710,20 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 30/06/2019 nếu đồng Euro mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là 4022,50 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

Tại ngày 30/06/2019 nếu đồng Nhân dân tệ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là ,0 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Nhân dân tệ còn lại.

1.2. Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì :

Tài sản có lãi suất	Quý 2 Năm nay
- Tiền gửi Ngân hàng	23.075.293.557
- Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	50.000.000.000
- Cho vay (có lãi suất)	1.124.287.000
Tổng	<u><u>74.199.580.557</u></u>
- Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2%(Hai phần trăm)	1.483.991.611 (A)
Nợ phải trả có lãi suất	
- Các khoản vay ngắn hạn và nợ đến hạn	72.133.022.517
Tổng	<u><u>72.133.022.517</u></u>
- Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)	1.442.660.450 (B)
- Ảnh hưởng lãi (lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (giả định biến động là 2%) là (A)-(B)	41.331.161

2. Rủi ro tín dụng:

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá

Phải thu khách hàng và phải thu:

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó mỗi một khách hàng mới phải được phân tích về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả trước.

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro công ty sẽ gặp khó khăn là do không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo cho công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phát sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30/06/2019	Dưới 01 năm	năm	Tổng cộng
- Các khoản vay và nợ	72.133.022.517	-	72.133.022.517
- Phải trả người bán	6.176.584.570	-	6.176.584.570
- Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	203.234.433.381		203.234.433.381
Tổng cộng	281.544.040.468	-	281.544.040.468

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

So sánh giá trị thuần với giá trị

Tại ngày 30/06/2019	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-
- Cho vay ngắn hạn	1.124.287.000	-	-	1.124.287.000	-
- Các đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
Tổng cộng	1.124.287.000	-	-	1.124.287.000	-

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

IX- Các nghiệp vụ các bên có liên quan:

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan trong kỳ như sau :

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ phần Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	
		Hàng bán bị trả lại	

Chi tiết thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau			
		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018
Thù lao không kiêm nhiệm SSC		(40.263.860)	18.360.000
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Phải thu /phải trả
Các khoản đầu tư ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Vay	1.124.287.000
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam	Công ty mẹ	bán hàng	5.695.483.334
Phải trả cho người bán			
Công ty Cổ phần Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Mua thiết bị TSCĐ	1.239.000
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Mua khác	319.207.561
Phải trả khác			
Phải thu khác			
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Khoản phải thu khác	41.000.000.000
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Khoản phải thu khác	2.402.055.097
Công ty Cổ phần Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Thu nhập lãi & các khoản khác	468.188.697

X- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Lâm Tuấn Lạc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Xuân Khánh Quyên

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Anh